

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2026

Kính gửi: - Phòng Kinh tế - Hạ tầng và Đô thị phường Việt Hưng
- Kho bạc Nhà nước Khu vực I - PGD số 6

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước số 89/2025/QH15 ngày 25/06/2025 của Quốc hội;

Căn cứ Quyết định số 1158/QĐ-UBND ngày 08 tháng 12 năm 2025 của UBND phường Việt Hưng về việc giao chỉ tiêu Kế hoạch kinh tế - xã hội và dự toán thu, chi ngân sách nhà nước phường Việt Hưng năm 2026;

Căn cứ chế độ, định mức, quy chế chi tiêu nội bộ của đơn vị

Trường mầm non Đức Giang lập dự toán thu chi ngân sách năm 2026 như sau:

Mã DVQHNS: 1088972

Chương: 822, Khoản: 070

Chương: 822; Loại: 070; Khoản: 071

Tài khoản : 9523.4.1088972

DVT: 1.000 đồng

TT	Mục	TM	Nội dung chi	NSNN cấp	Quý I			Quý II			Quý III			Quý IV		
1	2	3	4	6	tháng 1	tháng 2	tháng 3	Tháng 4	Tháng 5	Tháng 6	Tháng 7	Tháng 8	Tháng 9	Tháng 10	Tháng 11	Tháng 12
			TỔNG CỘNG	6,266,000	558,335	605,762	690,611	582,732	587,608	565,545	557,160	606,398	659,517	605,512	164,924	81,896
A			Kinh phí giao tự chủ	6,266,000	558,335	605,762	690,611	582,732	587,608	565,545	557,160	606,398	659,517	605,512	164,924	81,896
I			Chi quỹ tiền lương	4,976,000	470,566	488,643	492,717	494,963	495,338	500,651	493,891	504,129	487,358	488,742	59,004	-
1	6000		Tiền lương	2,706,650	259,623	269,565	273,569	274,342	274,342	277,243	270,785	274,996	265,730	266,456	-	-
		6001	Lương ngạch bậc 33 người: 110.95x2340x10T	2,706,650	259,623	269,565	273,569	274,342	274,342	277,243	270,785	274,996	265,730	266,456		
2	6100		Phụ cấp lương	1,457,505	138,926	144,282	143,419	144,519	144,823	146,513	147,444	152,343	147,397	147,841	-	-
		6101	Phụ cấp chức vụ 3 người: 1.2x2340x10T	28,080	2,808	2,808	2,808	2,808	2,808	2,808	2,808	2,808	2,808	2,808		
		6112	Phụ cấp ưu đãi nghề 32 người: 38.17 x2.340x10T	933,061	89,318	92,787	91,962	92,243	92,243	93,766	93,483	97,883	94,559	94,817		
		6113	Phụ cấp trách nhiệm theo nghề, theo công việc: 1.15 x2340x10T	26,910	2,691	2,691	2,691	2,691	2,691	2,691	2,691	2,691	2,691	2,691		
		6115	Phụ cấp thâm niên vượt khung, phụ cấp thâm niên nghề	469,454	44,109	45,995	45,958	46,777	47,081	47,248	48,462	48,960	47,338	47,525		
		-	Phụ cấp thâm niên nghề 31 người: 17.98 x2.340x10T	455,202	42,073	43,959	43,922	44,741	45,045	45,212	46,426	48,960	47,338	47,525		
		-	Phụ cấp thâm niên vượt khung 1 người: 0.87x 2340x 7T	14,252	2,036	2,036	2,036	2,036	2,036	2,036	2,036				-	-
3	6300		Các khoản đóng góp (23,5%)	811,845	72,017	74,796	75,728	76,102	76,174	76,895	75,662	76,790	74,231	74,445	59,004	-
		6301	BHXH: (131x2340x10T)x17%	598,565	52,112	54,123	54,797	55,067	55,119	55,641	54,749	55,550	53,699	53,854	53,854	
		6302	BHYT: (131x2340x10T)x3%	101,276	9,196	9,551	9,670	9,718	9,727	9,819	9,662	9,803	9,476	9,504	5,150	
		6303	KPCD: (131x2340x10T)x2%	64,084	6,131	6,367	6,447	6,479	6,485	6,546	6,441	6,535	6,318	6,336		



TT	Mục	TM	Nội dung chi	NSNN cấp	Quý I			Quý II			Quý III			Quý IV		
1	2	3	4	6	tháng 1	tháng 2	tháng 3	Tháng 4	Tháng 5	Tháng 6	Tháng 7	Tháng 8	Tháng 9	Tháng 10	Tháng 11	Tháng 12
		6304	BHTN: (131x2340x10T)x1%	31,899	3,045	3,163	3,203	3,219	3,222	3,253	3,200	3,268	3,159	3,168		
		6349	BHTN - BNN: (131x2340x10T)x0.5%	16,021	1,533	1,592	1,612	1,620	1,621	1,636	1,610	1,634	1,579	1,584		
II			Chi hoạt động	1,290,000	87,770	117,120	197,895	87,770	92,270	64,895	63,270	102,270	172,159	116,770	105,920	81,895
1	6050		Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng	573,480	47,790	47,790	47,790	47,790	47,790	47,790	47,790	47,790	47,790	47,790	47,790	47,790
		6051	Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng	573,480	47,790	47,790	47,790	47,790	47,790	47,790	47,790	47,790	47,790	47,790	47,790	47,790
		-	NV Bảo vệ: 2 x 5.310 x12T	127,440	10,620	10,620	10,620	10,620	10,620	10,620	10,620	10,620	10,620	10,620	10,620	10,620
		-	NV Nuôi dưỡng: 7 x 5.310 x12T	446,040	37,170	37,170	37,170	37,170	37,170	37,170	37,170	37,170	37,170	37,170	37,170	37,170
2	6100		Phụ cấp lương	9,828	819	819	819	819	819	819	819	819	819	819	819	819
		6113	Phụ cấp trách nhiệm theo nghề, theo công việc: (0.2 + 0.15) x 2340 x 12T	9,828	819	819	819	819	819	819	819	819	819	819	819	819
3	6300		Các khoản đóng góp	134,768	11,231	11,231	11,231	11,231	11,231	11,231	11,231	11,231	11,231	11,231	11,231	11,231
		6301	BHXH: 5.310 x 9ng x17%	97,492	8,124	8,124	8,124	8,124	8,124	8,124	8,124	8,124	8,124	8,124	8,124	8,124
		6302	BHYT: 5.310 x 9ng x3%	17,204	1,434	1,434	1,434	1,434	1,434	1,434	1,434	1,434	1,434	1,434	1,434	1,434
		6303	KPCD: 5.310 x 9ng x2%	11,470	956	956	956	956	956	956	956	956	956	956	956	956
		6304	BHTN: 5.310 x 9ng x1%	5,735	478	478	478	478	478	478	478	478	478	478	478	478
		6349	BHTN, BNN: 5.310 x 9ng x 0,5%	2,867	239	239	239	239	239	239	239	239	239	239	239	239
4	6500		Thanh toán dịch vụ công cộng	169,500	17,000	17,000	21,125	17,000	17,000	4,125	0	0	21,125	17,000	17,000	21,125
		6501	Thanh toán tiền điện: 10.000/Tx9T	90,000	10,000	10,000	10,000	10,000	10,000				10,000	10,000	10,000	10,000
		6502	Thanh toán tiền nước: 7.000/Tx9T	63,000	7,000	7,000	7,000	7,000	7,000				7,000	7,000	7,000	7,000
		6504	Thanh toán tiền vệ sinh, môi trường thu gom rác 1.375/T x 12T	16,500			4,125			4,125			4,125			4,125
5	6550		Vật tư văn phòng	64,264	0	0	25,000	0	4,500	0	0	0	34,764	0	0	0
		6551	Văn phòng phẩm: Bút viết, bút dạ, gài để tài liệu, giấy in, giấy phôi tờ, hộp đựng tài liệu, túi clear....theo số lượng thực tế sử dụng	20,000									20,000			
		6552	Trống, gạt máy in: 9 x 500.000đ	4,500					4,500							
		6599	Vật tư văn phòng khác:	39,764	0	0	25,000	0	0	0	0	0	14,764	0	0	0
		-	Mua vật rẻ tiền mau hỏng dụng cụ lao động, đồ dùng vệ sinh, túi đựng rác, thùng rác... Lâm băng biển, khẩu hiệu, pano trang trí khung cảnh sư phạm, chào mừng các ngày lễ và tuyên truyền...	39,764			25,000						14,764			
6	6600		Thông tin, tuyên truyền, liên lạc	3,960	330	330	330	330	330	330	330	330	330	330	330	330
		6605	Cước internet: 330/T x 12T	3,960	330	330	330	330	330	330	330	330	330	330	330	330
7	6650		Hội nghị	20,000	0	0	0	0	0	0	0	15,000	5,000	0	0	0
		6651	In tài liệu, In bạt, phông, giấy mời	15,000								15,000				

TT	Mục	TM	Nội dung chi	NSNN cấp	Quý I			Quý II			Quý III			Quý IV		
1	2	3	4	6	tháng 1	tháng 2	tháng 3	Tháng 4	Tháng 5	Tháng 6	Tháng 7	Tháng 8	Tháng 9	Tháng 10	Tháng 11	Tháng 12
		6699	Chi khác: Hoa, nước, ánh, thuê trang phục biểu diễn, trang trí phòng, khẩu hiệu....	5,000									5,000			
8	6700		Công tác phí	7,200	600	600	600	600	600	600	600	600	600	600	600	600
		6704	Khoản CTP (Kế toán, Văn thư : 2 x 300 x 12T)	7,200	600	600	600	600	600	600	600	600	600	600	600	600
10	6900		Sửa chữa, duy tu tài sản phục vụ công tác chuyên môn và các công trình cơ sở hạ tầng	110,000	0	14,350	35,000	0	0	0	2,500	5,000	0	25,000	28,150	0
		6905	Tài sản và thiết bị chuyên dùng: sửa chữa và thay thế thiết bị phòng cháy chữa cháy 2 khu, mua bảo hiểm phòng chống cháy nổ	5,000		5,000								-		
		6912	Các thiết bị công nghệ thông tin:	15,000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	15,000	0	0
		-	Thiết bị tin học (Bảo dưỡng máy tính, máy in, thay thế linh kiện hỏng)	15,000										15,000		
		6913	Sửa chữa tài sản và thiết bị văn phòng:	25,000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	10,000	15,000	0
		-	Bảo trì, bảo dưỡng, sửa chữa máy photo, các thiết bị âm thanh giảng dạy, khắc phục sự cố hệ thống giám sát camera ...	15,000											15,000	
		-	Đồ mực máy tin: 150*6 lần * 10 máy Đồ mực máy photo: 750 * 2 lần	10,000										10,000		
		6921	Sửa chữa đường điện, cấp thoát nước	20,000	0	0	20,000	0	0	0	0	0	0	0	0	0
		-	Đường điện: Dây điện, công tắc, ổ cắm, quạt trần, hộp số, attomat	10,000			10,000									
		-	Vệ sinh bảo dưỡng thay thế linh kiện bình nóng lạnh	10,000			10,000									
		6949	Các tài sản và công trình hạ tầng cơ sở khác:	45,000	0	9,350	15,000	0	0	0	2,500	5,000	0	0	13,150	0
		-	Bảo trì nâng cấp phần mềm QL tài sản: 5.000, Phần mềm Gokid: 8.500, phần mềm kế toán: 10.000; Nâng cấp cổng thông tin điện tử Quảng ích: 10.000, Gia hạn phần mềm BHXH: 1.150, Gia hạn CKS: 2.200, hóa đơn Misa: 3.150	40,000		9,350	15,000				2,500				13,150	
		-	Thay thế, sửa chữa hệ thống đường ga bếp, máy móc thiết bị nhà bếp, cửa điện, cửa phòng làm việc, thang tải chuyển thức ăn, mô tơ điện cửa cổng ...	5,000								5,000				
11	7000		Chi phí nghiệp vụ chuyên môn	134,000	0	25,000	42,000	10,000	0	0	0	21,500	35,500	0	0	0
		7001	Chi mua hàng hóa vật tư cho chuyên môn	114,000	0	25,000	42,000	0	0	0	0	21,500	25,500	0	0	0
		-	Chi mua đồ dùng dạy học/năm: (Bia, giấy màu, bút màu, xốp màu, keo nền,... đồ dùng trang trí lớp phục vụ cho các hoạt động giảng dạy trong nhà trường)	50,500		25,000							25,500			



TT	Mục	TM	Nội dung chi	NSNN cấp	Quý I			Quý II			Quý III			Quý IV		
1	2	3	4	6	tháng 1	tháng 2	tháng 3	tháng 4	tháng 5	tháng 6	tháng 7	tháng 8	tháng 9	tháng 10	tháng 11	tháng 12
		-	Mua đồ dùng theo thông tư 01; Súng bắn keo, Tăm nhựa ốp tường, que chỉ bản đồ, nam châm, hồ nước, Đẻ can, giấy mẫu, bóng kính trang trí, Bảng dính, Trang phục công an, trang phục công nhân, trang phục Bác sĩ...Keo, nển, giá treo sản phẩm, biểu bảng, khẩu hiệu, chăn, chiếu, xấp, thảm, đồ chơi các loại, đất nặn, bút sáp màu, Mẫu nước, Tranh truyện, tranh thơ, hàng rào lắp ghép, bộ hàm răng, bộ học toán, hộp nhựa, khay nhựa, bộ khối gỗ, bộ dinh dưỡng, bộ lắp ráp xe tải, xe lửa, đồ chơi phương tiện giao thông, lồng hộp các loại, Domino, trang phục ngành nghề...cho 12 lớp	51,500			30,000					21,500				
		-	Lắp đặt Camera 12 nhóm lớp: 12 x 1.000đ	12,000			12,000									
		7049	Chi tập huấn, diễn tập, cấp chứng chỉ công tác PCCC, PCTTNT; đất màu, phân bón, mua bổ sung thuốc, thiết bị y tế phục vụ công tác y tế học đường, chi xét nghiệm nước sinh hoạt	20,000				10,000					10,000			
12	7750		Chi khác	63,000	10,000	0	14,000	0	10,000	0	0	0	15,000	14,000	0	0
		7799	Chi mua cây cảnh, chậu gốm treo tường trồng hoa, chậu nhựa trồng cây, giá treo cây bằng sắt, vườn cỏ tích, khóm cỏ nhân tạo	25,000	10,000								15,000			
		7799	+ Chi phun thuốc muỗi, diệt mối, diệt côn trùng...2 khu + Xua ký bề phốt, thông cống, vét hồ gas, men xử lý bề phốt...	38,000			14,000		10,000					14,000		

Phòng Kinh tế - Đô thị và Hạ tầng phường Việt Hưng



PHÓ TRƯỞNG PHÒNG
Trần Thanh Nam

KẾ TOÁN ĐƠN VỊ

AT

Nguyễn Thị Thoa

Ngày 01 tháng 01 năm 2026

THỦ TRƯỞNG
ĐƠN VỊ



Hoàng Diệu Liên